

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 286/2018/DS-PT
Ngày 19-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Hồ Chí Tâm

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đào Thị L, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Võ Văn N, sinh năm 1966.

2. Bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: bà Lê Thị Thu N, bị đơn.

(Bà L, bà N và ông N có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đào Thị L trình bày: Vào năm 2017 bà có cho vợ chồng ông Võ Văn N và bà Lê Thị Thu N vay 02 lần cụ thể như sau: Lần 1: Vào ngày 10/01/2017 vay 100.000.000đ; Lần 2: Vào ngày 13/02/2017 vay 100.000.000đ. Tổng cộng hai lần vay là 200.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ khi vay phải trả gốc và lãi, khi vay có làm biên nhận vay, không cầm cố, thế chấp tài sản. Từ khi vay đến nay vợ chồng ông N và bà N không trả được khoản gốc, lãi nào. Số nợ này bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N và bà N thanh toán, nhưng vợ chồng ông N và bà N không thanh toán mà kéo dài đến nay. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N và bà N trả số tiền gốc là 200.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất với mức 0,75%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 10/01/2017 và ngày 13/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng gốc, lãi được bao nhiêu yêu cầu vợ chồng ông N và bà N trả một lần trong thời gian sớm nhất. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Sau khi nhận được đơn khởi kiện của bà Đào Thị L Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân thị xã K đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án số 49/TB-TLVA ngày 18/4/2018; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 70/TB-TA ngày 18/4/2018; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 107/TB-TA ngày 18/6/2018 đã tổng đạt cho vợ chồng ông N và bà N theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng vợ chồng ông N và bà N không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án. Do đó, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không thể tiến hành được nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2018/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điểm b Khoản 1 Điều 3, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L đối với vợ chồng ông Võ Văn N và bà Lê Thị Thu N.

Xử buộc vợ chồng ông Võ Văn N và bà Lê Thị Thu N phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị L số tiền theo biên nhận nợ ngày 10/02/2017 và ngày 13/02/2017 tổng cộng gốc, lãi là 226.250.000đ (hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 17/8/2018, bà Lê Thị Thu N kháng cáo yêu cầu xin trả dần và xin giảm 50% án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bà N xác định gia đình bà còn hơn 01 ha đất ruộng và xin trả dần mỗi năm 40 triệu đồng nhưng không được bà L đồng ý.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Bà N kháng cáo xin trả dần nhưng không được bà L đồng ý nên không có cơ sở để xử cho trả dần. Bà N kháng cáo xin giảm 50% án phí nhưng bà không thuộc trường hợp gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí nên không có cơ sở cho giảm án phí. Đề nghị giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà N kháng cáo xin trả dần cho bà L mỗi năm 40 triệu đồng cho đến khi trả hết số nợ 226.250.000đ. Nhưng bà L không đồng ý nên bà N phải trả một lần số tiền nợ cho bà L theo thỏa thuận ban đầu giữa các bên là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Bà N kháng cáo xin giảm 50% án phí. Nhưng hoàn cảnh gia đình của bà N không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và hiện gia đình bà N vẫn còn đủ tài sản để nộp án phí nên yêu cầu xin giảm án phí là không có căn cứ.

[3] Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà N. Bà N phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng ông Võ Văn N và bà Lê Thị Thu N phải liên đới trả cho bà Đào Thị L số tiền là 226.250.000đ (Hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Võ Văn N và bà Lê Thị Thu N phải liên đới chịu 11.312.500đ (Mười một triệu ba trăm mười hai ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đào Thị L 5.538.000đ (Năm triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006737 ngày 17/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Long An.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Thu N phải chịu 300.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0006875 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K; bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc